

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VNECO.SSM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

(Báo cáo chưa được soát xét)

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

ĐỊA CHỈ : KHU CÔNG NGHIỆP HÒA KHÁNH, Q LIÊN CHIỂU, TP ĐÀ NẴNG

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SSM
- Địa chỉ: Đường số 9 KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 02363 732998 Fax: 02363 732489
- Email: ngtanhssm@gmail.com Website: www.ssm.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023).

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)



Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2024 tại đường dẫn: www.ssm.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC quý 4/2023.

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

-Văn bản giải trình lợi nhuận trong kỳ chuyển từ lỗ sang lãi.



Nguyễn Tất Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 20 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 4/2023 so với Quý 4/2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 so với quý 4/2022 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 lãi 2.048.420.967 đồng so với quý 4/2022 lỗ 880.204.973 đồng nguyên nhân là do doanh thu quý 4/2023 tăng 64,81% so với doanh thu quý 4/2022 đồng thời giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh so với quý 4/2022.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 19 VNECO.SSM/TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ sang lãi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ sang lãi cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 lãi 2.048.420.967 đồng trong khi quý 4/2022 lỗ 880.204.973 đồng nguyên nhân là do doanh thu quý 4/2023 tăng 64,81 % so với doanh thu quý 4/2022. Đồng thời nguyên liệu đầu vào giảm mạnh so với quý 4/2022.

Từ yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có lãi so với kỳ trước bị lỗ.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

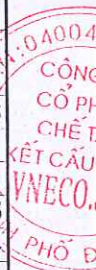
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

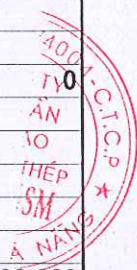
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th/minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,990,124,514	85,474,163,772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,953,904,718	3,763,356,928
1. Tiền	111	V.1	2,953,904,718	3,763,356,928
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		144,052,896	4,144,052,896
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	144,052,896	144,052,896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,389,183,338	12,424,433,421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	39,525,007,322	9,910,030,433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		840,102,251	473,955,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2,024,073,765	2,040,447,288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	71,976,782,666	62,346,262,405
1. Hàng tồn kho	141		72,116,372,905	62,599,245,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139,590,239)	(252,983,169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,526,200,896	2,796,058,122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	569,087,344	263,762,698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,445,510,092	2,020,691,964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		511,603,460	511,603,460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,039,404,794	15,372,822,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		828,358,508	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		828,358,508	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,697,191,789	13,210,061,872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18,464,165,963	10,956,723,546
- Nguyên giá	222		94,250,474,535	84,523,339,068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,786,308,572)	(73,566,615,522)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,233,025,826	2,253,338,326
- Nguyên giá	228		2,425,372,798	2,425,372,798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192,346,972)	(172,034,472)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	1,637,365,088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		1,637,365,088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty, liên doanh, liên kết	252			



3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		513,854,497	525,395,054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	513,854,497	525,395,054
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143,029,529,308	100,846,985,786
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		83,419,500,016	42,723,191,863
I. Nợ ngắn hạn	310		83,419,500,016	42,723,191,863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	47,044,048,065	14,543,010,588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,968,954,891	5,331,652,642
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			938,533,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1,546,506,019	1,220,875,418
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	4,500,000	25,992,582
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	26,854,739,253	20,662,375,306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		751,788	751,788
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59,610,029,292	58,123,793,923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	59,610,029,292	58,123,793,923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,010,240,000	55,010,240,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,010,240,000	55,010,240,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,127,562,000	10,127,562,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19,402,067,674	15,577,999,258
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6,168,057,201)	(6,168,057,201)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V25e		3,824,068,416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18,761,783,181)	(20,248,018,550)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,248,018,550)	(11,009,994,691)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,486,235,369	(9,238,023,859)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143,029,529,308	100,846,985,786



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hoà


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38,949,776,386	13,707,782,489	137,557,264,548	168,857,576,312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	38,949,776,386	13,707,782,489	137,557,264,548	168,857,576,312
4. Giá vốn hàng bán	11		33,095,051,239	11,615,308,449	123,670,623,337	162,543,522,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,854,725,147	2,092,474,040	13,886,641,211	6,314,054,034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,409,576	123,226,053	63,164,204	127,901,632
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	417,899,266	648,568,429	2,146,971,147	2,176,593,049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417,899,266	648,568,429	2,146,971,147	2,176,593,049
8. Chi phí bán hàng	25		1,238,728,607	183,863,100	3,881,347,907	3,212,764,353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,150,944,931	2,277,000,766	6,533,445,878	10,323,814,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		2,048,561,919	(893,732,202)	1,388,040,483	(9,271,216,216)
11. Thu nhập khác	31		7,057	13,529,778	21,050,869	78,346,331
12. Chi phí khác	32		148,009	2,549	190,240	40,302,667
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(140,952)	13,527,229	20,860,629	38,043,664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,048,420,967	(880,204,973)	1,408,901,112	(9,233,172,552)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,048,420,967	(880,204,973)	1,408,901,112	(9,233,172,552)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		414	(178)	285	(1,866)

Lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024

GIAM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124,204,209,386	236,546,167,473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(107,049,062,310)	(239,540,529,922)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11,141,746,191)	13,866,178,028
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,146,971,147)	(2,176,593,049)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,050,869	78,346,331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,192,811,382)	(995,928,502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,694,669,225	7,777,640,359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,727,135,467)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,172,046	127,901,632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,695,963,421)	127,901,632
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	109,564,242,682	171,758,939,223
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(103,371,878,735)	(191,719,903,417)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,192,363,947	(19,960,964,194)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(808,930,249)	(12,055,422,203)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,763,356,928	8,292,033,120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(521,961)	(276,791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,953,904,718	(3,763,665,874)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Tiên

Nguyễn Tất Ánh

Hồ Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 12/10/2020 là **55.010.240.000 đồng** (năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2023</u> Đồng	<u>01/01/2023</u> Đồng
Tiền mặt tại quỹ	43.132.969	207.602.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.910.771.749	3.555.754.445
Tổng	<u>2.953.904.718</u>	<u>3.763.356.928</u>

(*) Chi tiết ngân hàng

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	USD	Đồng	USD	Đồng
Tiền gửi Việt nam đồng		2.902.521.789		3.547.127.830
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân		1.999.051.014		2.950.500.318
Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		542.208.109		543.760.418
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng		. 361.262.666		52.867.094
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	342,18	8.249.960	368.58	8.626.615
NH Đầu tư và phát triển Hải Vân	342.18	8.249.960	368.58	8.626.615
Tổng:		<u>2.910.771.749</u>		<u>3.555.754.445</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng Cty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	144.052.896	172.123.000	144.052.896	234.035.900
Tổng	<u>144.052.896</u>	<u>172.123.000</u>	<u>144.052.896</u>	<u>234.035.900</u>

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2022: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2022: 9.110 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2023: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2023: 6.700 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023 Đồng	01/01/2023 Đồng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.525.007.322	9.910.030.433
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	130.969.584	3.696.543.832
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	32.903.636.489	0
- Công ty CP XDD VNECO 10	271.125.848	0
- Công ty CP xây lắp lắp điện 1	29.481.213	29.481.213
- Công ty CP Biên Hoà – Thành Long	2.299.999.999	2.299.999.999
- Công ty TNHH xây lắp & thương mại Cường Quốc	1.814.870.636	1.814.870.636
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.824.588.582	1.824.588.582
- Các khoản phải thu khách hàng khác	250.334.971	244.546.171
Tổng	39.525.007.322	9.910.030.433

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.024.073.765	0	2.040.447.288	0
- Thuế thu nhập cá nhân	35.888.989		73.320.087	
- Kinh phí công đoàn	143.230.812		105.273.295	
- Thu lương CBCNV	366.051.634		0	
- Cá nhân nghỉ việc	579.238.807	0	579.238.807	
- BIDV CN Hải Vân	0		26.333.796	
- Các khoản tạm ứng	899.663.523		1.256.281.303	
Tổng	2.024.073.765	0	2.040.447.288	0

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 Đồng	01/01/2023 Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	28.694.552.307	18.942.747.198
Công cụ, dụng cụ	83.550.491	107.361.763
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.094.427.750	43.073.946.956
Thành phẩm	243.842.357	475.189.657
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	72.116.372.905	62.599.245.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(139.590.239)	(252.983.169)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	71.976.782.666	62.346.262.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	19.411.767.659	56.902.040.546	7.804.517.353	405.013.510	84.523.339.068
Tăng do mua sắm		1.758.025.311			1.758.025.311
Tăng do XDCB hoàn thành	7.969.110.156				7.969.11.156
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 31/12/2023	27.380.877.815	58.660.065.857	7.804.517.353	405.013.510	94.250.474.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	15.492.178.389	50.911.536.766	6.757.886.857	405.013.510	73.566.615.522
Khấu hao trong kỳ	336.389.027	1.407.265.314	476.038.709	0	2.219.693.050
Giảm do thanh lý					
Chuyển sang CCDC					
Tại ngày 31/12/2023	15.828.567.416	52.318.802.080	7.233.925.566	405.013.510	75.786.308.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	3.919.589.270	5.990.503.780	1.046.630.496	0	10.956.723.546
Tại ngày 31/12/2023	11.552.310.399	6.341.263.777	570.591.787	0	18.464.165.963

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.120.032.700 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
Tăng do mua sắm			
Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 31/12/2023	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	172.034.472		172.034.472
Khấu hao trong kỳ	20.312.500		20.312.500
Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 31/12/2023	192.346.972		192.346.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	77.121.528	2.176.216.798	2.253.338.326
Tại ngày 31/12/2023	56.809.028	2.176.216.798	2.233.025.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	Đồng	Đồng
a/ Ngắn hạn	569.087.344	263.762.698
Chi phí mua các loại bảo hiểm	13.265.755	55.911.052
Chi phí công cụ dụng cụ	161.843.539	207.851.646
Chi phí thuê hạ tầng KCN, vận chuyển	393.978.050	0
b/ Dài hạn	513.854.497	525.395.054
Chi phí sửa chữa tài sản	513.854.497	525.395.054
Tổng	1.082.941.841	789.157.752

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	26.332.954.574	20.662.375.306
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	17.082.031.767	20.662.375.306
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng	9.772.707.486	0
Tổng	26.854.739.253	20.662.375.306

1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4856613/HĐTD ngày 20/4/2022.

Số khế ước	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư
406000563379	165 ngày	6,9%	21/11/2023	3/5/2024	2.006.900.995
407000595182	165 ngày	6,9%	28/11/2023	10/5/2024	844.109.429
403000611728	165 ngày	6,9%	30/11/2023	13/5/2024	12.779.958.872
404000688557	165 ngày	6,7%	14/12/2023	27/5/2024	929.277.792
404000785605	165 ngày	6,5%	29/12/2023	11/6/2024	521.784.679
					17.082.031.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng**

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số DNG.134345.04395/2023/HĐTD ngày 9/2/2023.

Số kế ược	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư
6082010533783	180 ngày	7,5%	28/9/2023	28/3/2024	918.564.239
6082010537893	180 ngày	6.8%	17/10/2023	17/4/2024	2.552.291.995
6082010539486	180 ngày	8.2%	25/10/2023	25/4/2024	1.060.654.325
6082010540503	180 ngày	8.2%	30/10/2023	2/5/2024	526.878.432
6082010542123	180 ngày	7.5%	7/11/2023	7/5/2024	1.3078.296.490
6082010547883	180 ngày	8,2%	1/12/2023	1/6/2024	470.353.252
6082010550333	180 ngày	7,5%	12/12/2023	12/6/2024	593.836.770
6082010552814	180 ngày	7,5%	22/12/2023	22/6/2024	1.418.416.665
6082010553576	180 ngày	7,5%	26/12/2023	26/6/2024	534.423.485
6082010553802	180 ngày	7,5%	27/12/2023	27/6/2024	389.991.833

9.772.707.486

16. Phải trả người bán

	31/12/2023 Đồng	01/01/2023 Đồng
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.044.048.065	14.543.010.588
- Nhà máy Quy chế II	3.877.955.289	13.117.871
- Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ	104.760.000	136.490.000
- Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	1.442.078.640	34.886.700
- Công ty CP thép Bảo Linh	25.975.281.412	918.343.864
- Công ty TNHH TOTAL GAZ tại Đà Nẵng	539.298.210	365.405.040
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	0	313.760.019
- Công ty TNHH Tấn Quốc	751.519.736	0
- Sojitz Corporation	14.150.448.666	12.492.753.911
- Phải trả cho các đối tượng khác	109.450.216	265.218.183
Tổng	47.044.048.065	14.543.010.588

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 Đồng	01/01/2023 Đồng
.a) Phải nộp	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	1.546.506.019	1.220.875.418
Chi phí trích trước cho các công trình	1.514.513.861	1.181.696.461
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	31.992.158	39.178.957
b) Dài hạn		
Chi phí trích trước cho các công trình		
Tổng	<u>1.546.506.019</u>	<u>1.220.875.418</u>

19. Phải trả khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	4.500.000	25.992.582
Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO (Tạm giữ Vtư A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông)	0	17.862.000
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	3.450.000
Công ty CP chứng khoán Trảng An	0	3.180.582
Tiền hỗ trợ NLD chuyển thừa	1.500.000	1.500.000

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 02363. 732 998 Fax: 02363. 732 489

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(11.009.994.691)	67.361.817.782
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	(9.233.172.552)	(9.233.172.552)
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(20.248.018.550)	58.123.793.923
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	1.486.235.369	1.486.235.369
- Tăng khác	0	0	3.824.068.416	0	0	0	3.824.068.416
- Giảm khác	0	0	0	0	(3.824.068.416)	0	(3.824.068.416)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ nay	55.010.240.000	10.127.562.000	19.402.067.674	(6.168.057.201)	0	(18.761.783.181)	59.610.029.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u> Đồng	<u>01/01/2023</u> Đồng
Vốn góp của các cổ đông	55.010.240.000	55.010.240.000
Tổng	55.010.240.000	55.010.240.000

đ. Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u> Đồng	<u>01/01/2023</u> Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2023</u> Đồng	<u>01/01/2023</u> Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	0	3.824.068.416

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Doanh thu bán hàng	37.373.897.307	12.457.038.329	132.252.595.820	161.120.258.309
Doanh thu hợp đồng xây lắp				1.600.395.649
Doanh thu khác (phế liệu)	1.575.889.079	1.250.744.160	5.304.668.728	6.136.922.354
Tổng	38.949.776.386	13.707.782.489	137.557.264.548	168.857.576.312

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hóa	33.028.858.459	11.589.108.415	123.604.430.557	161.312.404.555
Giá vốn của hợp đồng x/lắp				1.204.917.689
Giá vốn của bán phế liệu	66.192.780	26.200.034	66.192.780	26.200.036
Tổng	33.095.051.239	11.615.308.449	123.670.623.337	162.543.522.278

4. Doanh thu tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	887.615	117.449.335	62.642.243	121.953.113
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi mua bán chứng khoán				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	521.961	5.776.718	521.961	5.948.519
Tổng	1.409.576	123.226.053	63.164.204	127.901.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	417.899.266	648.568.429	2.146.971.147	2.176.593.049
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Tổng	417.899.266	648.568.429	2.146.971.147	2.176.593.049

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.048.420.967	(880.204.973)	1.428.627.139	(9.233.172.552)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khitính thuế TNDN	44.685.509	49.040.049	183.840.240	196.221.556
- Chi phí chưa đủ hồ sơ hợp lệ				
-Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	30.000.000	34.500.000	125.500.000	138.000.000
- Trích trấu hao xe Audi > 1,6 tỷ	14.537.500	14.537.500	58.150.000	58.150.000
- Xử lý công nợ không có hồ sơ	148.009	2.549	190.240	71.556
- Các khoản tiền truy thuế, phạt				7.000.000
-Cổ tức lợi nhuận được chia				
-Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số Dư cuối kỳ				
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.093.106.476	(831.164.924)	1.612.467.379	(9.035.950.996)
Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp	0	0	0	0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024



Hồ Thái Hòa